

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất bán niên năm 2024 và giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty PISICO Bình Định – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. BCTC bán niên năm 2024

- BCTC bán niên năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm :

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dòng Thị Ánh

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CÔNG TY CỔ PHẦN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 242/TCT-TCKT

Bình Định, ngày 29 tháng 08 năm 2024

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 đã được soát xét và giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức công bố thông tin

Tên Công ty: Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP

Mã chứng khoán: PIS

Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định

Điện thoại: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh - Tổng giám đốc

2. Nội dung công bố thông tin:

2.1. Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 của Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 của Công ty mẹ.

2.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ so với cùng kỳ:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch
1	Doanh thu hoạt động tài chính	5.137.584.085	2.868.621.338	-44,16%
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.972.192.770	5.196.412.052	-25,47%
3	Lợi nhuận sau thuế	6.271.832.007	4.421.297.162	-29,51%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 giảm 29,51% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do: Doanh thu tài chính giảm 44,16%, làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 25,47%.

Nguyên nhân là do trong 6 tháng đầu năm 2024 Tổng Công ty chưa nhận được các khoản lợi nhuận cổ tức được chia từ các đơn vị thành viên.

Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày 29 /08/2024 tại đường dẫn: www.pisico.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đông Thị Anh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
- CÔNG TY CỔ PHẦN**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
5.1 Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 40

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01/09/2010.

Ngày 27/01/2014, Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 thay đổi lần thứ 3, chuẩn y cho việc chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần.

Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần thứ 7 vào ngày 03/11/2017 với vốn điều lệ là 275.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PIS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Điện thoại : (0256) 3 947 099

Fax : (0256) 3 947 029

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tường Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lâm Duy Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2024
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Đồng Thị Ánh - Tổng Giám đốc và ông Lâm Đình An - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty.

nhk

447-0
Y TNHH
TOÁN
C
HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đồng Thị Ánh

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 28 tháng 8 năm 2024



Số: 076/2024/BCSX-FACNT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 26.4 trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định để lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2023 (sau khi trích khen thưởng cho Ban điều hành và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên với tổng số tiền 950.000.000 VND). Theo đó, Tổng Công ty đã bù đắp toàn bộ tiền cổ tức năm 2021 và năm 2022 đã chi vượt lợi nhuận lũy kế tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") để đáp ứng các quy định công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Lê Minh Lưu

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0702-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.483.946.100	169.428.333.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.661.452.201	18.687.029.436
1. Tiền	111		6.661.452.201	18.687.029.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.298.300.027	114.301.780.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.261.760.109	25.217.004.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.105.213.342	17.860.359.522
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	76.391.200.541	37.641.199.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	21.386.328.709	36.318.222.773
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.846.202.674)	(2.735.006.156)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		28.137.226.598	33.229.632.015
1. Hàng tồn kho	141	11	28.137.226.598	33.229.632.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.386.967.274	3.209.891.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	209.203.995	299.384.336
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.177.763.279	2.666.324.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	-	244.183.395
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379.736.959.801	316.322.524.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.951.825.000	3.951.825.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.2	3.951.825.000	3.951.825.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.509.540.130	48.738.487.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	36.379.280.066	38.453.907.255
<i>Nguyên giá</i>	222		101.943.182.067	101.943.182.067
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(65.563.902.001)	(63.489.274.812)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	10.130.260.064	10.284.580.208
<i>Nguyên giá</i>	228		13.661.264.000	13.661.264.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.531.003.936)	(3.376.683.792)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	26.551.142.126	26.948.234.316
<i>Nguyên giá</i>	231		36.920.640.136	36.920.640.136
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(10.369.498.010)	(9.972.405.820)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.489.098.936	7.092.518.372
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	7.489.098.936	7.092.518.372
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		289.836.141.740	224.062.709.476
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	161.776.117.449	95.565.264.449
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	127.476.363.712	127.476.363.712
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7.511.619.996	7.511.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(6.927.959.417)	(6.490.538.681)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.399.211.869	5.528.750.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	4.774.344.370	4.733.881.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35	624.867.499	794.868.872
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529.220.905.901	485.750.858.288

47-
TNH
DÁN
7
CH

G.I.
NH

Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		208.131.415.404	168.132.664.953
I. Nợ ngắn hạn	310		134.454.670.492	93.786.093.648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.440.166.955	8.376.115.284
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	408.588.290	10.111.088.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	347.607.692	1.190.725.396
4. Phải trả người lao động	314		5.154.044.013	7.274.707.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	11.374.904.049	2.372.590.114
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22.1	2.908.851.976	2.775.224.136
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	9.234.013.372	9.714.225.257
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	101.499.912.291	51.252.458.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.086.581.854	718.958.930
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		73.676.744.912	74.346.571.305
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22.2	73.676.744.912	74.346.571.305
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PISICO BÌNH ĐỊNH
 1/ MÃN
 IH

Mẫu B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321.089.490.497	317.618.193.335
I. Vốn chủ sở hữu	410		321.089.490.497	317.618.193.335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	11.397.496.193	11.397.496.193
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	34.691.994.304	31.220.697.142
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.270.697.142	113.944.386
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.421.297.162	31.106.752.756
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		529.220.905.901	485.750.858.288

Bình Định, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Võ Minh Bạ
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	85.275.715.980	84.404.812.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	85.275.715.980	84.404.812.106
4. Giá vốn hàng bán	11	29	71.535.096.276	71.341.782.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.740.619.704	13.063.030.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.868.621.338	5.137.584.085
7. Chi phí tài chính	22	31	2.655.283.413	2.115.801.397
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.547.450.395	1.326.021.832
8. Chi phí bán hàng	25	32	1.290.390.313	2.128.374.637
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	7.467.155.264	6.984.245.301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.196.412.052	6.972.192.770
11. Thu nhập khác	31		311.753.000	136.363.636
12. Chi phí khác	32		5.000.000	3.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		306.753.000	133.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.503.165.052	7.105.556.406
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	911.866.517	676.066.951
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	170.001.373	157.657.448
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.421.297.162	6.271.832.007

Bình Định, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Võ Minh Bận
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.503.165.052	7.105.556.406
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.1	2.626.039.523	2.769.319.214
- Các khoản dự phòng	03	37.2	548.617.254	114.711.922
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		190.960.813	40.232.693
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	37.3	(2.058.723.857)	(4.806.590.326)
- Chi phí lãi vay	06	31	1.547.450.395	1.326.021.832
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.357.509.180	6.549.251.741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.537.304.691	13.041.961.373
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.695.824.853	8.081.975.308
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.925.081.619)	(8.272.687.065)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		49.717.391	(396.143.059)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.518.901.118)	(1.371.343.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(1.626.607.989)	(2.189.515.388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.400.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	25	(587.777.076)	(408.144.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.987.388.313	15.035.354.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(182.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.830.781.541)	(11.702.606.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.080.780.000	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(66.210.853.000)	(907.125.143)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.4	10.900.727.635	15.494.921.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.060.126.906)	13.839.554.340

Mẫu B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06	Kỳ kế toán 06
			tháng kết thúc ngày 30/06/2024	tháng kết thúc ngày 30/06/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	24	138.709.681.439	65.293.122.126
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(88.651.368.493)	(87.081.582.598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.052.005)	(27.621.809.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50.053.260.941	(49.410.269.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.019.477.652)	(20.535.360.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	18.687.029.436	43.249.457.031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.099.583)	79.704.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	6.661.452.201	22.793.800.517

Bình Định, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Võ Minh Bạ
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1 Thông tin về Tổng Công ty

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần thứ 7 vào ngày 03/11/2017 với vốn điều lệ là 275.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PIS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như là sản xuất, dịch vụ, bất động sản...

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.4 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 là 229 người (tại ngày 31/12/2023 là 239 người).

1.5 Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty có 07 công ty con trực tiếp, 05 công ty liên kết và 03 đơn vị trực thuộc. Chi tiết như sau:

a. Các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (ĐVT: 1.000 VND)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp và các dịch vụ liên quan	15.000.000	99,90%	99,90%	99,90%
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cấp Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp, dịch vụ internet...	10.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ; Trồng rừng; Khai thác gỗ...	24.500.000	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	5.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK	Huyện M'Đrăk, tỉnh ĐẮC LẮK	Chế biến dăm gỗ; Trồng rừng; Khai thác gỗ...	15.000.000	80,87%	80,87%	80,87%
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản	350.000.000	57,14%	57,14%	57,14%
Công ty Cổ phần Đầu tư PISICO ĐẮC LẮK	Huyện M'Đrăk, tỉnh ĐẮC LẮK	Chế biến dăm gỗ; Trồng rừng; Khai thác gỗ...	12.000.000	83,19%	83,19%	83,19%

b. Các công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ (ĐVT: 1.000 VND)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Trồng cây cao su; Khai thác, chế biến mủ cao su	180.000.000	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Thành Tâm (tên cũ: Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO)	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;...	22.500.000	40,01%	40,01%	40,01%
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	Huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy...	23.800.000	44,97%	44,97%	44,97%
Công ty TNHH Lào Bidina (*)	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng và khai thác cây cao su		50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (*)	Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy...		45,00%	45,00%	22,95%

(*) Công ty TNHH Lào Bidina có vốn điều lệ là 85.000.000.000 LAK, là công ty được sở hữu 100% vốn bởi Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định.

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định có vốn điều lệ là 15.321.000.000 VND, là công ty mà Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn sở hữu 45% vốn, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này thông qua Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn.

c. Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO	Khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO - Chi nhánh PISICO	Tổ 6, khu vực 7, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO - Chi nhánh PISICO	Số 99 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

924
STY
MTC
A
T.P.H

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 08 năm |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của Quyền sử dụng đất có thời hạn là không quá 50 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các công trình hạ tầng cụm công nghiệp là không quá 50 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

4.14 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.16 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Tổng Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.444.585.022	4.184.372.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.216.867.179	14.502.656.661
Cộng	<u>6.661.452.201</u>	<u>18.687.029.436</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Bên liên quan	1.945.013.104	1.837.470.710
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.825.329.932	1.794.373.163
- Công ty TNHH MTV HR PISICO	82.652.938	16.166.992
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	13.862.647	5.000.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Mỹ Quang	23.167.587	21.930.555
Bên thứ ba	10.316.747.005	23.379.534.244
- Obi Group Sourcing Hong Kong Limited	441.068.894	2.581.250.784
- Siplec	-	12.464.651.522
- Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	6.499.512.572	3.480.175.307
- Các khách hàng khác	3.376.165.539	4.853.456.631
Cộng	<u>12.261.760.109</u>	<u>25.217.004.954</u>

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản phải thu khách hàng được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh số 24).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Bên liên quan	-	15.295.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	6.300.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An viên An Lộc Phát	-	8.995.000.000
Bên thứ ba	6.105.213.342	2.565.359.522
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Phương Việt	1.697.790.000	1.697.790.000
- Công ty TNHH Địa ốc Gia Phú	645.609.522	645.609.522
- Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	1.392.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Đạt Huy	666.630.800	-
- Công ty TNHH MTV Hậu Minh	675.823.300	-
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quỳnh Nhân	727.100.000	-
- Các nhà cung cấp khác	300.259.720	221.960.000
Cộng	6.105.213.342	17.860.359.522

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản trả trước cho người bán được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh số 24).

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Cho bên liên quan vay	76.391.200.541	37.641.199.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy (a)	2.200.000.000	18.780.780.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (b)	73.821.200.541	18.860.419.000
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO (c)	370.000.000	-
Cộng	76.391.200.541	37.641.199.000

- (a) Cho Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 05/11/2019 và các phụ lục hợp đồng sau đó, thời hạn cho vay là đến trước ngày 31/03/2025, số tiền tối đa là 60 tỷ VND, lãi suất cho vay trong kỳ là 6,7%/năm.
- (b) Cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ngày 22/03/2023 và phụ lục hợp đồng sau đó, thời hạn cho vay là đến trước ngày 22/03/2025, số tiền tối đa là 80 tỷ VND, lãi suất cho vay trong kỳ là 6,7%/năm.
- (c) Cho Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO vay theo hợp đồng vay vốn số 09/2024/HĐVV ngày 04/01/2024, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, số tiền tối đa là 01 tỷ VND, lãi suất cho vay trong kỳ là 6,7%/năm.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,

thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
9.1 Phải thu ngắn hạn khác	21.386.328.709	36.318.222.773
<i>Bên liên quan</i>	<i>19.147.316.186</i>	<i>31.510.569.964</i>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	10.435.978.104	10.105.081.242
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	1.498.500.000	1.498.500.000
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	-	4.998.000.000
- Công ty TNHH MTV HR PISICO	8.528.274	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	2.307.680.703	709.073.316
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Thành Tâm	-	4.051.350.000
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	435.633.767	5.787.023.767
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	4.460.995.338	4.361.541.639
<i>Bên thứ ba</i>	<i>2.239.012.523</i>	<i>4.807.652.809</i>
- Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	-	1.478.750.000
- Tạm ứng của người lao động	485.700.000	1.555.600.000
- Phải thu khác	720.108.951	740.099.237
9.2 Phải thu dài hạn khác	3.951.825.000	3.951.825.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.951.825.000	3.951.825.000
Tổng cộng	<u>25.338.153.709</u>	<u>40.270.047.773</u>

10. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Nợ xấu của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác đã quá hạn thanh toán và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

	<u>30/06/2024</u>			<u>01/01/2024</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Phải thu khách hàng	1.963.184	(1.167.390)	795.795	1.614.211	(1.056.193)	558.018
Công ty TNHH Vạn Đại	465.447	(139.634)	325.813	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Nguyễn	486.167	(486.167)	-	486.167	(486.167)	-
Các khách hàng khác	1.011.570	(541.588)	469.982	1.128.044	(570.026)	558.018
Trả trước cho người bán	645.610	(645.610)	-	645.610	(645.610)	-
Công ty TNHH Địa ốc Gia Phú	645.610	(645.610)	-	645.610	(645.610)	-
Phải thu khác	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sản xuất khẩu Bình Định	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
Cộng	<u>3.641.997</u>	<u>(2.846.203)</u>	<u>795.795</u>	<u>3.293.024</u>	<u>(2.735.006)</u>	<u>558.018</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.225.644.138	-	15.528.197.969	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.716.413.766	-	13.632.817.835	-
Thành phẩm	2.195.168.694	-	4.068.616.211	-
Cộng	28.137.226.598	-	33.229.632.015	-

Hàng tồn kho bình quân của Tổng Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh số 24).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	209.203.995	299.384.336
Chi phí bảo hiểm	107.587.603	236.692.729
Chi phí trả trước khác	101.616.392	62.691.607
12.2 Chi phí trả trước dài hạn	4.774.344.370	4.733.881.420
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	4.208.829.579	4.294.724.061
Chi phí sửa chữa	165.974.553	180.579.337
Chi phí trả trước khác	399.540.238	258.578.022
Tổng cộng	4.983.548.365	5.033.265.756

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2024	64.946.957.934	21.512.093.969	13.785.614.354	810.556.469	887.959.341	101.943.182.067
Tại 30/06/2024	64.946.957.934	21.512.093.969	13.785.614.354	810.556.469	887.959.341	101.943.182.067
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2024	35.858.678.454	17.258.168.276	8.680.623.999	803.844.742	887.959.341	63.489.274.812
Trích khấu hao	1.175.086.440	357.500.029	537.006.926	5.033.794	-	2.074.627.189
Tại 30/06/2024	37.033.764.894	17.615.668.305	9.217.630.925	808.878.536	887.959.341	65.563.902.001
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2024	29.088.279.480	4.253.925.693	5.104.990.355	6.711.727	-	38.453.907.255
Tại 30/06/2024	27.913.193.040	3.896.425.664	4.567.983.429	1.677.933	-	36.379.280.066

Tại 30/06/2024, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.849.546.062 VND.

Tại 30/06/2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 24) là 15.611.340.565 VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm ứng dụng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2024	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Tại 30/06/2024	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2024	3.322.683.792	54.000.000	3.376.683.792
Trích khấu hao	154.320.144	-	154.320.144
Tại 30/06/2024	3.477.003.936	54.000.000	3.531.003.936
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2024	10.284.580.208	-	10.284.580.208
Tại 30/06/2024	10.130.260.064	-	10.130.260.064

Tại 30/06/2024, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.000.000 VND.

Tại 30/06/2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 24) là 10.130.260.064 VND.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2024	36.920.640.136	9.972.405.820	26.948.234.316
Trích khấu hao	-	397.092.190	(397.092.190)
Tại 30/06/2024	36.920.640.136	10.369.498.010	26.551.142.126

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

Tại 30/06/2024, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do Tổng Công ty có ý định nắm giữ lâu dài. Tuy nhiên, với hiểu biết của mình về thị trường bất động sản, Ban Tổng Giám đốc tin rằng, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ.

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng kinh tế)	6.936.044.523	6.553.463.959
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	553.054.413	539.054.413
Cộng	7.489.098.936	7.092.518.372

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Đầu tư vào công ty con	161.776.117	(3.288.290)	158.487.827	95.565.264	(2.850.870)	92.714.395
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	37.605.000	-	37.605.000	37.605.000	-	37.605.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	5.469.525	-	5.469.525	5.469.525	-	5.469.525
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	14.101.831	-	14.101.831	14.101.831	-	14.101.831
Công ty TNHH MTV HR PISICO	5.000.000	(3.288.290)	1.711.710	5.000.000	(2.850.870)	2.149.130
Công ty Cổ phần PISICO ĐẮK LẮK	5.294.600	-	5.294.600	5.294.600	-	5.294.600
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	89.661.268	-	89.661.268	26.546.975	-	26.546.975
Công ty Cổ phần Đầu tư PISICO ĐẮK LẮK	4.643.894	-	4.643.894	1.547.334	-	1.547.334
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	127.476.364	-	127.476.364	127.476.364	-	127.476.364
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (a)	110.011.633	-	110.011.633	110.011.633	-	110.011.633
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Thành Tâm	7.796.251	-	7.796.251	7.796.251	-	7.796.251
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	9.668.480	-	9.668.480	9.668.480	-	9.668.480
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.511.620	(3.639.669)	3.871.951	7.511.620	(3.639.669)	3.871.951
Công ty CP Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định (b)	3.639.669	(3.639.669)	-	3.639.669	(3.639.669)	-
Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam (c)	3.776.951	-	3.776.951	3.776.951	-	3.776.951
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	95.000	-	95.000	95.000	-	95.000
Tổng cộng	296.764.101	(6.927.959)	289.836.142	230.553.248	(6.490.539)	224.062.709

- (a) Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (gọi tắt là "CNN Bình Định") chủ yếu là của công ty con mà CNN Bình Định sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Lào Bidina, trong các năm gần đây bởi sự mất giá của LAK so với VND dẫn đến báo cáo tài chính hợp nhất của CNN Bình Định phải ghi nhận khoản lỗ đáng kể do chênh lệch tỷ giá.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của CNN Bình Định thì số dư của các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	900.000.000	900.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(49.799.358.813)	(47.994.371.016)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(37.429.105.521)</u>	<u>(39.195.238.378)</u>
Tổng vốn chủ sở hữu	<u>93.671.535.666</u>	<u>93.710.390.606</u>

Theo đánh giá thận trọng của Ban Tổng Giám đốc thì khoản lỗ của CNN Bình Định chỉ là tạm thời do biến động tỷ giá, hoạt động sản xuất kinh doanh của CNN Bình Định đã đi vào ổn định do diện tích và sản lượng khai thác mỏ cao su tăng lên, giá mỏ cao su trên thị trường diễn biến thuận lợi, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của CNN Bình Định sẽ nhanh chóng được cải thiện và có hiệu quả, lợi nhuận trong thời gian tới. Vì vậy, Tổng Công ty sẽ không bị suy giảm giá trị đầu tư vào CNN Bình Định nên không cần phải trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này.

- (b) Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định (gọi tắt là "TBS Bình Định") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100510139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/11/2003. Trụ sở chính: Thôn Hữu Lộc, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột. Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty nắm giữ 355.810 cổ phiếu, tương đương 12,71% vốn điều lệ của TBS Bình Định (tại ngày 01/01/2024 là 355.810 cổ phiếu, tương đương 12,71% vốn điều lệ).

Mặc dù Tổng Công ty đã nhiều lần liên lạc với TBS Bình Định để thực hiện quyền của cổ đông nhưng không nhận được sự hợp tác của TBS Bình Định, nên Tổng Công ty không có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính của công ty này. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng, Tổng Công ty đã quyết định trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này cho toàn bộ giá trị đầu tư.

- (c) Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000405162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 19/10/2004. Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất dăm gỗ và sản phẩm gỗ tinh chế xuất khẩu. Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty nắm giữ 22.750 cổ phiếu, tương đương 18,96% vốn điều lệ của công ty này (tại ngày 01/01/2024 là 22.750 cổ phiếu, tương đương 18,96% vốn điều lệ).

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH Lâm nghiệp Quỳnh Nhân	123.322.500	2.918.265.027
Công ty TNHH Vận tải Đạt Huy	1.368.484.350	1.292.352.750
Các nhà cung cấp khác	<u>948.360.105</u>	<u>4.165.497.507</u>
Cộng	<u>2.440.166.955</u>	<u>8.376.115.284</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Bên liên quan	-	9.500.000.000
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	-	4.500.000.000
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	-	5.000.000.000
Bên thứ ba	408.588.290	611.088.510
- Midan Global Limited	230.891.060	445.391.280
- STI Group Inc - Pebble Lane Living	115.697.230	115.697.230
- Các khách hàng khác	62.000.000	50.000.000
Cộng	<u>408.588.290</u>	<u>10.111.088.510</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tổng Công ty như sau:

	<u>01/01/2024</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2024</u>	
	<u>Phải thu (a)</u>	<u>Phải nộp (b)</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Phải thu (a)</u>	<u>Phải nộp (b)</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	106.024.042	165.915.461	271.939.503	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.014.573.077	911.866.517	1.626.607.989	-	299.831.605
Thuế thu nhập cá nhân	-	70.128.277	366.143.053	388.495.243	-	47.776.087
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	244.183.395	-	406.978.319	162.794.924	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	<u>244.183.395</u>	<u>1.190.725.396</u>	<u>1.856.903.350</u>	<u>2.455.837.659</u>	<u>-</u>	<u>347.607.692</u>

(a) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

(b) Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Gỗ rừng trồng và cây giống	không chịu thuế
- Gỗ rừng trồng kinh doanh thương mại	không phải kê khai, tính nộp thuế
- Dịch vụ chăm sóc rừng, cung cấp nước sạch	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.20 và số 34.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí quản lý, bảo vệ rừng	46.500.000	1.515.500.000
Chi phí khai thác rừng	10.854.131.031	-
Chi phí hoa hồng môi giới	133.575.496	313.438.436
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	57.000.000	57.000.000
Các chi phí khác	283.697.522	486.651.678
Cộng	<u>11.374.904.049</u>	<u>2.372.590.114</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
22.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.908.851.976	2.775.224.136
Cho thuê văn phòng làm việc	431.454.637	300.506.017
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	2.477.397.339	2.474.718.119
22.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	73.676.744.912	74.346.571.305
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	73.676.744.912	74.346.571.305
Tổng cộng	<u>76.585.596.888</u>	<u>77.121.795.441</u>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Kinh phí công đoàn	936.102.251	935.997.419
Phải trả lại tiền nhận trước về cho thuê cơ sở hạ tầng tại Cụm công nghiệp Canh Vinh	8.126.981.415	8.126.981.415
Các khoản khác	170.929.706	651.246.423
Cộng	<u>9.234.013.372</u>	<u>9.714.225.257</u>

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Tại 01/01/2024</u>	<u>Số tiền vay trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Đánh giá lại</u>	<u>Tại 30/06/2024</u>
VCB Bình Định (a)	51.252.458.945	78.709.681.439	(78.651.368.493)	189.140.400	51.499.912.291
Vietinbank Phú Tài (b)	-	60.000.000.000	(10.000.000.000)	-	50.000.000.000
Cộng	<u>51.252.458.945</u>	<u>138.709.681.439</u>	<u>(88.651.368.493)</u>	<u>189.140.400</u>	<u>101.499.912.291</u>

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định") theo các hợp đồng tín dụng hạn mức như sau:

- Hợp đồng số 277/NHNT-BĐ ngày 23/10/2023 với hạn mức là 40 tỷ VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại gỗ, dịch vụ lâm nghiệp, kinh doanh hạ tầng; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng.
- Hợp đồng số 276/NHNT-BĐ ngày 23/10/2023 với hạn mức là 40 tỷ VND (bao gồm VND và USD tương đương), để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chế biến gỗ; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 08 tháng.

Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại ngày 30/06/2024 bằng VND là 5%/năm và bằng USD là 4,3%/năm.

Khoản vay được đảm bảo một phần bằng việc thế chấp: (i) các tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Tổng Công ty; (ii) hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; và (iii) quyền đòi nợ luân chuyển bao gồm các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán. Tổng giá trị đảm bảo của tài sản thế chấp là 69,315 tỷ VND.

- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài ("Vietinbank Phú Tài") theo hợp đồng tín dụng hạn mức 55 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí kinh doanh sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre nứa, rơm rạ, vật liệu tết bện và các sản phẩm lâm sản khác; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 11 tháng; lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại ngày 30/06/2024 là 6%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định thuộc sở hữu của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tổng giá trị đảm bảo của tài sản thế chấp là 86,414 tỷ VND.

25. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thường Ban điều hành	Tổng cộng
Tại 01/01/2024	493.483.970	225.474.960	-	718.958.930
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	280.000.000	520.000.000	150.000.000	950.000.000
Thu khác	5.400.000	-	-	5.400.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(142.800.000)	(294.977.076)	(150.000.000)	(587.777.076)
Tại 30/06/2024	636.083.970	450.497.884	-	1.086.581.854

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2023	275.000.000.000	11.397.496.193	28.855.944.386	315.253.440.579
Chia cổ tức	-	-	(27.610.000.000)	(27.610.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.132.000.000)	(1.132.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	31.106.752.756	31.106.752.756
Tại 31/12/2023	275.000.000.000	11.397.496.193	31.220.697.142	317.618.193.335
Tại 01/01/2024	275.000.000.000	11.397.496.193	31.220.697.142	317.618.193.335
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(950.000.000)	(950.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	4.421.297.162	4.421.297.162
Tại 30/06/2024	275.000.000.000	11.397.496.193	34.691.994.304	321.089.490.497

26.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000	3,17
Cộng	275.000.000.000	100,00	275.000.000.000	100,00

26.3 Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000

Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

26.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2023 và năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm như sau:

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023</u>
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	27.610.000.000
Trích khen thưởng Ban điều hành	150.000.000	132.000.000
Trích quỹ khen thưởng	280.000.000	350.000.000
Trích quỹ phúc lợi	520.000.000	650.000.000
Cộng	<u>950.000.000</u>	<u>28.742.000.000</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định để lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2023 (sau khi trích khen thưởng cho Ban điều hành và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên với tổng số tiền 950.000.000 VND). Theo đó, Tổng Công ty đã bù đắp toàn bộ tiền cổ tức năm 2021 và năm 2022 đã chi vượt lợi nhuận lũy kế tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

27.1 Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Đô la Mỹ (USD)	93.350,87	253.112,00
Euro (EUR)	43,65	73,86
27.2 Nợ khó đòi đã xử lý	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải thu các khách hàng	5.623.669.639	5.623.669.639

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

28.1 Tổng doanh thu	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023</u>
Tổng doanh thu	85.275.715.980	84.404.812.106
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>85.275.715.980</u>	<u>84.404.812.106</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	21.559.557.097	32.944.074.103
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	60.310.056.547	48.324.007.543
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	3.406.102.336	3.136.730.460

28.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	42.772.755	49.363.868
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn	240.000.000	240.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	6.042.640.200	10.794.785.886
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO	60.441.769	14.882.612
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	42.772.755	34.683.095
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Mỹ Quang	66.310.080	52.336.403
Cộng	6.494.937.559	11.186.051.864

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	17.146.264.898	28.418.029.046
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	52.413.118.260	41.091.260.452
Giá vốn của cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	1.975.713.118	1.832.492.588
Cộng	71.535.096.276	71.341.782.086

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.737.635	144.756.847
Lãi cho vay, chậm thanh toán	2.037.486.222	1.889.599.843
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.500.000	2.635.870.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	809.897.481	467.357.395
Cộng	2.868.621.338	5.137.584.085

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí lãi vay	1.547.450.395	1.326.021.832
Dự phòng đầu tư tài chính	437.420.736	325.832.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá	670.412.282	463.947.014
Cộng	2.655.283.413	2.115.801.397

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí vật liệu và đồ dùng	407.924.092	1.025.453.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.793.441	455.439.959
Các chi phí khác	519.672.780	647.481.311
Cộng	1.290.390.313	2.128.374.637

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí nhân viên quản lý	2.691.848.101	2.097.621.495
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	278.891.424	346.048.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.074.024.239	1.228.906.136
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	111.196.518	(211.120.629)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.731.168.841	1.792.385.873
Các chi phí khác	1.580.026.141	1.730.404.252
Cộng	7.467.155.264	6.984.245.301

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.503.165.052	7.105.556.406
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	251.425.445	373.260.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(1.177.757.911)	(1.462.611.653)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.576.832.586	6.016.204.753
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức và lợi nhuận được chia)	(17.500.000)	(2.635.870.000)
Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.559.332.586	3.380.334.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	911.866.517	676.066.951
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	911.866.517	676.066.951

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	
	30/06/2024	01/01/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	624.867.499	794.868.872		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.595.743.417	4.595.743.417	-	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.970.875.918)	(3.800.874.545)		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.970.875.918	3.800.874.545	170.001.373	157.657.448
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.970.875.918)	(3.800.874.545)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			170.001.373	157.657.448

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.198.724.625	7.724.435.699
Chi phí nhân công	14.085.306.603	11.897.612.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.626.039.523	2.769.319.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.762.164.991	37.323.402.619
Chi phí khác bằng tiền	2.974.085.266	3.036.575.554
Cộng	73.646.321.008	62.751.345.705

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

37.1 Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.074.627.189	2.266.632.900
Khấu hao tài sản cố định vô hình	154.320.144	154.320.144
Khấu hao bất động sản đầu tư	397.092.190	348.366.170
Cộng	2.626.039.523	2.769.319.214

37.2 Các khoản dự phòng

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu ngắn hạn khó đòi	111.196.518	(211.120.629)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	437.420.736	325.832.551
Cộng	548.617.254	114.711.922

37.3 Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	(3.737.635)	(144.756.847)
Lãi cho vay, chậm thanh toán	(2.037.486.222)	(1.889.599.843)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(17.500.000)	(2.635.870.000)
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	(136.363.636)
Cộng	(2.058.723.857)	(4.806.590.326)

37.4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.737.635	144.756.847
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	10.896.990.000	15.350.165.000
Cộng	10.900.727.635	15.494.921.847

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Các công ty con của Tổng Công ty (thuyết minh số 1.5)	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty (thuyết minh số 1.5)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Mỹ Quang	Ông Vũ Hồng Quân là Chủ tịch HĐQT của công ty này
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An viên An Lộc Phát	Ông Vũ Hồng Quân là Giám đốc của công ty này
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Danh sách chi tiết các bên liên quan của Tổng Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 trong Báo cáo tình hình quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2024 số 29/BC-HĐQT được công bố thông tin đại chúng ngày 30/07/2024.

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ được trình bày tại thuyết minh số 28.2, giữa Tổng Công ty và các bên liên quan còn có các giao dịch trọng yếu khác như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy		
Cho vay	8.500.000.000	-
Thu hồi tiền cho vay	25.080.780.000	11.000.000.000
Lãi cho vay	330.896.862	1.492.592.819
Cổ tức phải trả	-	26.733.508.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn		
Mua gỗ nguyên liệu	3.816.426.800	9.977.243.500
Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO		
Cho vay	370.000.000	-
Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK		
Góp vốn đầu tư	-	806.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Việt Phát		
Góp vốn đầu tư	63.114.293.000	100.625.143
Công ty Cổ phần Đầu tư PISICO ĐẮC LẮK		
Góp vốn đầu tư	3.096.560.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định		
Cho vay	54.960.781.541	11.702.606.000
Lãi cho vay	1.598.607.387	134.581.819

Mẫu B 09a-DN

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023</u>
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Thành Tâm		
Cổ tức được chia	-	2.610.870.000
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh		
Bù trừ công nợ ứng trước với tiền cổ tức	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt		
Thu hồi tiền ứng trước	6.300.000.000	-
Lãi ứng trước tiền hàng	99.453.699	262.425.205

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023</u>
Thủ lao	102.000.000	102.000.000
Bà Đồng Thị Ánh	42.000.000	42.000.000
Ông Vũ Hồng Quân	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	15.000.000	15.000.000
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	15.000.000	15.000.000
Tiền lương và tiền thưởng	1.877.856.500	1.266.612.000
Ông Lâm Đình An	343.119.564	312.767.464
Bà Đồng Thị Ánh	337.695.405	300.832.051
Ông Vũ Hồng Quân	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Hải	223.879.069	203.651.955
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	-	-
Ông Lâm Duy Việt	484.200.133	-
Ông Nguyễn Tường Linh	248.591.064	228.758.171
Ông Nguyễn Hoàng Lam	240.371.265	220.602.359
Tổng cộng	1.979.856.500	1.368.612.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6, 7, 8, 9 và 19.

39. CÁC CAM KẾT

39.1 Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

<u>Tên đơn vị nhận vốn đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư</u>	<u>Cam kết góp vốn của Tổng Công ty</u>		
		<u>Số tiền</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số vốn còn phải góp tại 30/06/2024</u>
Công ty Cổ phần PISICO Đắc Lắc	15.000.000.000	12.130.000.000	80,87%	6.835.400.000
Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	350.000.000.000	200.000.000.000	57,14%	110.338.731.841
Công ty Cổ phần Đầu tư PISICO Đắc Lắc	12.000.000.000	9.982.800.000	83,19%	5.338.906.000
Cộng	377.000.000.000	222.112.800.000		122.513.037.841

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trong vòng 1 năm	963.506.951	719.319.959
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.541.190.299	3.603.754.923
Sau 5 năm	14.631.113.384	15.125.073.794
Cộng	<u>19.135.810.634</u>	<u>19.448.148.676</u>

Các cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền phải trả về thuê quyền sử dụng đất, thuê đất trồng rừng sản xuất, thuê đất gắn với cơ sở hạ tầng tại Văn phòng Tổng Công ty và các Xí nghiệp, liên quan đến các hợp đồng thuê có thời gian trên 01 năm.

39.3 Cam kết bảo đảm nghĩa vụ thanh toán

Tổng Công ty có hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài ("Vietinbank Phú Tài") để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C tại Vietinbank Phú Tài. Tài sản được dùng để bảo đảm là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty.

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, cho vay, đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tổng Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tổng Công ty. Tổng Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tổng Công ty cho các bên liên quan vay tiền. Tổng Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Tổng Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	8.376.115.284	-	8.376.115.284
Chi phí phải trả	2.372.590.114	-	2.372.590.114
Các khoản phải trả khác	9.714.225.257	-	9.714.225.257
Vay và nợ thuê tài chính	51.252.458.945	-	51.252.458.945
Cộng	71.715.389.600	-	71.715.389.600



11/8/2024

Handwritten signature

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2024			
Phải trả người bán	2.440.166.955	-	2.440.166.955
Chi phí phải trả	11.374.904.049	-	11.374.904.049
Các khoản phải trả khác	9.234.013.372	-	9.234.013.372
Vay và nợ thuê tài chính	101.499.912.291	-	101.499.912.291
Cộng	124.548.996.667	-	124.548.996.667

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là ở mức kiểm soát được. Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/06/2024		01/01/2024		30/06/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.661.452	-	18.687.029	-	6.661.452	18.687.029
Phải thu khách hàng	12.261.760	(1.167.390)	25.217.005	(1.056.193)	11.094.371	24.160.812
Cho vay	76.391.201	-	37.641.199	-	76.391.201	37.641.199
Phải thu khác	25.338.154	(1.033.204)	40.270.048	(1.033.204)	24.304.950	39.236.844
Các khoản đầu tư tài chính	7.511.620	(3.639.669)	7.511.620	(3.639.669)	3.871.951	3.871.951
Cộng	128.164.187	(5.840.262)	129.326.901	(5.729.066)	122.323.924	123.597.835

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		01/01/2024		30/06/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Phải trả người bán	2.440.166.955	-	8.376.115.284	-	2.440.166.955	8.376.115.284
Chi phí phải trả	11.374.904.049	-	2.372.590.114	-	11.374.904.049	2.372.590.114
Các khoản phải trả khác	9.234.013.372	-	9.714.225.257	-	9.234.013.372	9.714.225.257
Vay và nợ thuê tài chính	101.499.912.291	-	51.252.458.945	-	101.499.912.291	51.252.458.945
Cộng	124.548.996.667	-	71.715.389.600	-	124.548.996.667	71.715.389.600

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng.
- Các khoản vay và phải trả dài hạn khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và phải trả dài hạn khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bình Định, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Võ Minh Bạ
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

